TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/KDTM-PT

Ngày 05 tháng 02 năm 2018

V/v " Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông Trương Chí Trung

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Thắng

Ông Cao Văn Hiếu

-Thư ký phiên toà*:* Bà Lê Thị Thuý Hằng-Cán bộ TAND TP Đà Nẵng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng*:* Ông Nguyễn Văn Hưng-Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 05 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 19/2017/KDTM-PT ngày 05 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2017/KDTM-ST ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 01 năm 2018 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số: 10/2018/TB-TA ngày 29 tháng 01 năm 2018, giữa:

-Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP T.V.N

Địa chỉ trụ sở: X08 đường Đ, quận K, thành phố N.

Địa chỉ Chi nhánh: X18 đường L, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số: 1064/UQ-HĐQT-NH18 ngày 19/12/2016):

Bà Trần Thị Hoàng T-Phó Phòng Tổng hợp kiêm Tổ trưởng nợ của Ngân hàng TMCP T.V.N-Chi nhánh Đà Nẵng (có mặt).

-Bị đơn: Ông Nguyễn Thiên V, sinh năm: 1990.

Trú tại: X94 đường V, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Ngô Quang M, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: X06/6 đường V, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: (giấy ủy quyền ngày 16/10/2017):

Bà Ngô Thị X, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Tổ X3, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ngô Quang M:

Ông Trần Văn H-Luật sư Công ty Luật T-Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2/ Bà Nguyễn Ngọc V, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: X94 đường V, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Ngô Quang M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Đại diện nguyên đơn, bà Trần Thị Hoàng T trình bày:

Ông Nguyễn Thiên V có vay vốn tại Ngân hàng TMCP T.V.N-Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số: 1401555504/2015-HĐTDHM/NHCT480 ngày 24/12/2015 với hạn mức tiền vay là 2.500.000.000đ và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 1401555504/2016-HĐTDHM/NHCT480 ngày 18/01/2016 nâng hạn mức tối đa là 2.800.000.000đ; mục đích vay để bổ sung

vốn kinh doanh mua bán xe đạp; thời hạn cho vay, lãi suất vay được ghi rõ trong từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông Ngô Quang M và bà Nguyễn Ngọc V đã ký văn bản cam kết bảo lãnh số: 01 ngày 10/10/2014 và ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 140155504/HĐTC ngày 16/10/2014 về việc thế chấp nhà và đất ở tại X06/6 đường V, phường T quận C, TP Đà Nẵng (Giấy chứng nhận số: BV224632 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/10/2014) đã được công chứng chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền cùng ngày để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Thiên V.

Do ông V vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi định kỳ và nợ gốc đến hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, tính đến nay các khoản nợ đều đã quá hạn; mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc ông V trả nợ và yêu cầu ông V phối hợp với bên thế chấp bảo đảm để cùng Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp trả nợ nhưng ông V vẫn không thực hiện.

Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Thiên V phải thanh toán dứt điểm số tiền trên cho Ngân hàng. Trong trường hợp ông V không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ ngân hàng đề nghị Tòa án phát mãi tài sản thế chấp của ông Ngô Quang M và bà Nguyễn Ngọc V để thu hồi nợ cho ngân hàng; buộc ông V phải tiếp tục chịu tiền lãi theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng từ ngày 22/8/2017 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc cho Ngân hàng.

-Ông Nguyễn Thiên V trình bày:

Tôi có ký kết Hợp đồng tín dụng số: 1401555504/2015-HĐTDHM/NHCT480 ngày 24/12/2015 với hạn mức tiền vay là 2.500.000.000đ và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 1401555504/2016-HĐTDHM/NHCT480 ngày 18/01/2016 nâng hạn mức vay là 2.800.000.000đ; mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh mua bán xe đạp.

Hiện nay tôi còn nợ số tiền là 1.910.155.000đ như đại diện ngân hàng trình bày là đúng.

Về việc sử dụng vốn vay, thời gian đầu tôi đầu tư vào việc kinh doanh mua bán xe đạp, sau đó do ông M và bà V cần tiền để sửa nhà hay làm ăn nên tôi đã đưa số tiền 1.800.000.000đ cho bà V sử dụng, thời điểm đưa tiền ông M và bà V chưa ly hôn.

Nay ngân hàng khởi kiện tôi đề nghị ngân hàng giảm bớt nợ lãi và tạo điều kiện cho tôi trả nợ dần.

Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ông M và bà V của Ngân hàng thì tôi đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Ông Ngô Quang M trình bày:

Tôi và bà Nguyễn Ngọc V có ký văn bản cam kết bảo lãnh số: 01 ngày 10/10/2014 và ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 140155504/HĐTC ngày 16/10/2014 về việc thế chấp cho Ngân hàng TMCP T.V.N tài sản là nhà và đất ở theo Giấy chứng nhận số: BV224632 do Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/10/2014 tại địa chỉ X06/6 đường V, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Thiên V (là em vợ) tại ngân hàng.

Tuy nhiên, người đề nghị tôi đứng ra thế chấp tài sản để bảo đảm nợ vay với Ngân hàng là ông Nguyễn Phước C và bà Lương Thị H (là bố mẹ vợ) chứ không phải ông Nguyễn Thiên V (em vợ) và người sử dụng vốn vay là ông Nguyễn Phước C và bà Lương Thị H chứ không phải ông Nguyễn Thiên V. Nếu là ông V sử dụng vốn vay thì ông V cũng sử dụng vốn vay sai mục đích, cố tình chiếm đoạt tài sản của tôi, nhằm để đẩy trách nhiệm trả nợ cho người thế chấp bảo đảm.

Tôi không thừa nhận việc tôi và bà Nguyễn Ngọc V có mượn lại số tiền 1.800.000.000đ từ ông Nguyễn Thiên V như lời trình bày của ông V.

Ngày 17/6/2016 khi hôn nhân vợ chồng trầm trọng, chuẩn bị ly hôn tôi đã yêu cầu ngân hàng ngừng giải ngân và tiến hành thu hồi nợ của bên vay để tôi giải chấp tài sản làm thủ tục ly hôn và chia tài sản; Ngân hàng đã tiếp nhận yêu cầu của tôi, thông báo dư nợ tại thời điểm ngày 17/6/2016 là 1.850.000.000đ; sau đó bên vay là ông V đã trả khoản nợ này nhưng ngân hàng tiếp tục giải ngân 4 khế ước nhận nợ từ ngày 09/09/2016 đến ngày 01/12/2016 để duy trì số nợ 1.815.000.000đ là vi phạm, tôi không đồng ý bảo lãnh cho các khoản nợ sau thời điểm tôi đã yêu cầu dừng giải ngân. Ngày 19/12/2016 tôi đã có đơn yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thế chấp gửi ngân hàng nhưng ngân hàng không trả lời.

Bốn khế ước nhận nợ từ ngày 09/09/2016 đến ngày 01/12/2016 đều được giải ngân đến tài khoản của ông Nguyễn Văn V cửa hàng mua bán xe đạp số X50 đường B, thành phố Đà Nẵng nhưng thực chất cửa hàng này không tồn tại, Nguyễn Văn V là nhân viên làm việc cho gia đình ông V. Ông V có biểu hiện lập hồ sơ khống để ngân hàng giải ngân.

Theo phụ lục hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và ông V ký ngày 18/01/2016 thì có 2 nội dung thay đổi, bao gồm: Bổ sung thêm tài sản thế chấp của ông Lương Hoài N và bà Tô Thị Phương C (ông N là em ông C) và nâng hạn mức tín dụng lên từ 2.500.000.000đ thành 2.800.000.000đ nhưng ngân hàng đã tự ý giải chấp tài sản thế chấp cho ông N và bà C chỉ yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của tôi và bà V là không đúng, có biểu hiện khuất tất.

Bản thân ông V cũng như gia đình ông V hoàn toàn có đủ khả năng thanh toán nợ nhưng không thanh toán, phía ngân hàng không chủ động trong việc thu hồi nợ từ ông V mà lại yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của tôi là không đúng pháp luật.

Theo tôi, gia đình bà V và ông Nguyễn Thiên V với ngân hàng có dấu hiệu thông đồng, tiếp tay với nhau để cố tình xử lý tài sản thế chấp của người bảo đảm, chiếm đoạt tài sản của tôi nên tôi đã có đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Đà Nẵng và các cơ quan liên quan.

Do vậy, tôi không đồng ý với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của ngân hàng, không đồng ý giao phần tài sản của tôi trong khối tài sản chung với bà Nguyễn Ngọc V để trả nợ thay cho ông V.

-Bà Nguyễn Ngọc V trình bày:

Tôi và ông M có ký kết Văn bản bảo lãnh và ký hợp đồng thế chấp để thế chấp tài sản là nhà và đất tại địa chỉ X06/6 đường V, phường T quận C, thành phố Đà Nẵng để đảm bảo trả nợ vay của ông Nguyễn Thiên V tại ngân hàng như lời trình bày của các đương sự trên.

Về số tiền nợ vay của ông V tại ngân hàng tôi không có ý kiến. Tôi xác nhận do nhu cầu sửa nhà và làm ăn tôi và ông M có mượn lại số tiền 1.800.000.000đ từ ông Nguyễn Thiên V.

Về yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, trong trường hợp ông V không trả được nợ cho ngân hàng thì tôi đồng ý giao phần tài sản của tôi trong khối tài sản chung là nhà đất trên của tôi với ông M cho ngân hàng xử lý theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định về tài sản thế chấp:

1.2. Về xử lý tài sản thế chấp: Nếu ông Nguyễn Thiên V không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ trên thì Ngân hàng TMCP T.V.N có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là: nhà và đất ở tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 9, địa chỉ X06/6 đường V, phường T quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận số: BV224632 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/10/2014 của ông Ngô Quang M và bà Nguyễn Ngọc V đã được thế chấp cho ngân hàng theo Văn bản bảo lãnh số: 01 ngày 10/10/2014 và Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 140155504/HĐTC ngày 16/10/2014 để thu hồi nợ trong phạm vi bảo đảm là 2.500.000.000đ (chưa bao gồm lãi, tiền phạt, phí và các chí phí khác có liên quan) theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 01 tháng 9 năm 2017 ông Ngô Quang M kháng cáo, đề nghị tuyên hợp đồng bảo lãnh hết hiệu lực.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Quang M vì cho rằng: Hợp đồng tín dụng lần thứ nhất đã hết hạn vào ngày 14/10/2015 nhưng tại hợp đồng tín dụng lần hai đã được ông M và bà V cam kết tiếp tục bảo lãnh cho ông V vay vốn lại ngân hàng. Việc ông V không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, do đó ông M yêu cầu không xử lý tài sản thế chấp là không có sơ sở.

[2] Xem xét kháng cáo của ông M và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm, thì thấy: Mặc dù các bên không kháng cáo về hợp đồng tín dụng nhưng việc xem xét kháng cáo của ông M đối với hợp đồng thế chấp phải gắn liền với hợp đồng tín dụng cũng như gắn liền với quá trình vay, sử dụng vốn vay, thanh toán gốc và lãi vay của ông V, thì thấy: Ngày 16 tháng 10 năm 2016 ông Ngô Quang M và bà Nguyễn Ngọc V ký Hợp đồng thế chấp số: 1401555504/HĐTC đảm bảo cho ông Nguyễn Thiên V vay Ngân hàng TMCP T.V.N số tiền trong hạn mức 2.500.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số: 14015555/2014-HĐTDHM/NHCT480. Căn cứ tiết (a), điểm 1.02, Điều 1 của hợp đồng tín dụng thì thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 14/10/2015 và theo quy định tại tiết (b), điểm 1.02 Điều 1 của hợp đồng tín dụng thì đến hết ngày 14/10/2015 ngân hàng không có nghĩa vụ giải ngân cho bất kỳ khoản nợ nào nhưng đến ngày 24 tháng 12 năm 2015 giữa ngân hàng và ông V tiếp tục ký hợp đồng lần 2 số: 1401555504/2015-HĐTDHM/NHCT 480. Theo quy định tại

khoản 8, Điều 2 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước thì "*Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày tổ chức tín dụng giải ngân vốn vay cho khách hàng đến thời điểm khách hàng trả hết nợ gốc và lãi vay theo thỏa thuận của tổ chức tín dụng và khách hàng"*. Như vậy, trong mọi trường hợp đến ngày 14/10/2015 ngân hàng phải kết thúc Hợp đồng vay số: 1401555504/2014-HĐTDHM/NHCT480 ngày 10/10/2014 và xử lý, kể cả việc khởi kiện đến Tòa án giải quyết các vấn đề có liên quan, trong đó có việc thanh lý hợp đồng thế chấp. Việc ký kết hợp đồng tín dụng lần hai là giao dịch giữa ông V và ngân hàng nhưng có liên quan đến tài sản thế chấp của ông M và bà V, ông M thừa nhận là có cùng với ngân hàng định giá lại nhà đất thế chấp nhưng theo ông là ngân hàng yêu cầu ông để làm căn cứ tất toán hợp đồng tín dụng cũng như hợp đồng thế chấp và chỉ khi vợ chồng ông mâu thuẫn xin ly hôn ông mới biết giữa ngân hàng và ông V có ký hợp đồng tín dụng lần hai.

[3] Lý giải vấn đề này, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ngân hàng cho rằng thực chất đến ngày cuối cùng của hợp đồng tín dụng lần 1 ông V vẫn chưa thanh toán hết số tiền gốc và lãi vay cho ngân hàng theo các giấy nhận nợ nên ngân hàng và ông V mới ký tiếp hợp đồng tín dụng lần 2, mang sang số dư nợ của hợp đồng lần 1. HĐXX thấy: Các giấy nhận nợ là căn cứ để chứng minh những lần giải ngân cho ông V nhưng thời hạn duy trì hạn mức không vượt quá thời hạn thỏa thuận của hợp đồng tín dụng là đến ngày 14/10/2015 và phải phù hợp với quy định tại khoản 8, Điều 2 Thông tư số: 39 nói trên.

[4] Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng lần hai, vào ngày 17 tháng 6 năm 2016, sau khi biết ông V và ngân hàng ký kết hợp đồng tín dụng lần hai cũng là lúc vợ chồng ông M có mâu thuẫn và thực tế Tòa án nhân dân quận C đã thụ lý giải quyết việc ly hôn của ông M và bà V, ông M đã có đơn đề nghị ngân hàng dừng giải ngân cho ông V. Đơn được ông Nguyễn Văn A cán bộ ngân hàng nhận và có ghi: *"chuyển cho lãnh đạo Chi nhánh có hướng xử lý"*

nhưng thực tế ngân hàng không có động thái nào đối với yêu cầu của ông M mà tiếp tục giải ngân cho ông V với tổng số tiền 1.815.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ngân hàng cho rằng việc ngân hàng tiếp tục giải ngân cho ông V là do bà V và ông V có yêu cầu. Tuy nhiên, ông M là chủ sở hữu đối với tài sản thế chấp, là người có đề nghị dừng giải ngân và sau này có yêu cầu chấm dứt hợp đồng thế chấp nhưng ông M không được ngân hàng mời làm việc mà ngân hàng chỉ dựa vào đề nghị tiếp tục giải ngân của bà V và ông V, trong khi bà V và ông V là chị em ruột, quyền lợi của bà V và ông V đối với hợp đồng tín dụng cũng như hợp đồng thế chấp là không đối chọi nhau thì đương nhiên bà V đồng ý.

[5] Ông M cho rằng vào thời điểm sau ngày 17/6/2016, khi ông V không còn khả năng kinh doanh nhưng ngân hàng vẫn tiếp tục 04 lần giải ngân là mục đích để cho ông V được nhận số tiền 1.815.000.000đ, dưới hình thức trả tiền mua hàng hóa là xe đạp. Tại hồ sơ vụ án thể hiện: Vào các ngày 09/9/2016, 04/10/2016, 10/10/2016 và 01/12/2016 ngân hàng giải ngân cho ông V tổng số tiền: 1.815.000.000đ theo các giấy nhận nợ cùng các ngày nói trên để ông V thanh toán tiền mua xe đạp cho ông Nguyễn Văn V là người thụ hưởng. Tuy nhiên căn cứ lời khai của Nguyễn Văn V và đơn trình bày của Nguyễn Văn V ngày 12 tháng 01 năm 2018, tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, Nguyễn Văn V xác định: Ông chỉ là người làm công ăn lương của ông V, do đó ông không có khả năng kinh doanh xe đạp cũng như bán xe đạp cho ông V. Việc ngân hàng chuyển vào tài khoản của ông 4 lần tiền, tổng cộng là 1.815.000.000đ là do ngân hàng và ông V lập chứng từ khống. Sau đó ông V đã nhận lại số tiền 1.815.000.000đ thông qua tài khoản của ông.

[6] Xem xét xuyên suốt các lần giải ngân, ngân hàng đều chuyển khoản cho ông Nguyễn Văn V, là người bán hàng cho ông V nhưng thực tế không có việc mua bán giữa ông V và Nguyễn Văn V, nhất là vào thời điểm khi ông M có đề nghị dừng giải ngân, lúc này ông V cũng không mua bán xe đạp nhưng ngân

hàng tiếp tục giải ngân cho ông V bằng 4 giấy nhận nợ, để ông V được nhận 1.815.000.000đ sử dụng cho cá nhân là trái với nguyên tắc cho vay quy định tại khoản 4 Điều 94 Luật các tổ chức tín dụng và khoản 2 Điều 4 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước, đó là khách hàng vay vốn tổ chức tín dụng phải đảm bảo sử dụng vốn vay đúng mục đích và ngân hàng cũng không kiểm tra sử dụng tiền vay của ông V là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 94 Luật các tổ chức tín dụng và khoản 2 Điều 24 Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

[7] Tại hồ sơ vụ án thể hiện ngân hàng tiếp tục giải ngân cho ông V số tiền 1.815.000.000đ là chỉ căn cứ vào 04 Bảng kê mua hàng hóa các loại xe đạp do người mua hàng là ông Nguyễn Thiên V và người bán hàng là ông Nguyễn Văn V, được ngân hàng đóng dấu đã đối chiếu bản gốc, không có hóa đơn hàng hóa, trong khi Nguyễn Văn V không phải là người bán hàng mà chỉ là người giúp cho ông V nhận số tiền 1.815.000.000đ do ngân hàng chuyển vào tài khoản của Nguyễn Văn V như Nguyễn Văn V trình bày, đã được viện dẫn trên. Như vậy, đây là trường hợp ông V cung cấp thông tin sai sự thật việc mua bán xe đạp giữa ông và Nguyễn Văn V, vi phạm trong thỏa thuận cho vay thì ngân hàng có quyền chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và khoản 1 Điều 21 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước nhưng ngân hàng vẫn tiếp tục giải ngân cho ông V bằng hình thức lòng vòng thông qua Nguyễn Văn V và về lại ông V, mục đích là để ông V sử dụng số tiền 1.815.000.000đ.

[8] Một điểm nữa cần lưu ý là khi ông V và ngân hàng lập hợp đồng tín dụng lần hai, được bà Tô Thị Phương C và ông Lương Hoài N và là cậu ruột của ông V thế chấp tài sản tại X528/29 đường K thành phố Đà Nẵng và sau khi ông V được giải ngân 04 lần với tổng số tiền: 1.815.000.000đ thì ngày 21 tháng 11 năm 2016 ngân hàng xuất trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và

bà C nhưng không điều chỉnh hạn mức vay mà vẫn giữ hạn mức vay của ông V nâng lên 2.800.000.00đ trong khi tài sản thế chấp không thay đổi là nhà đất của ông M và bà V và duy nhất chỉ có nhà đất của ông M và bà V là trái với thỏa thuận giữa ông M và bà V với ngân hàng tại điểm 1.02 Điều 1 hợp đồng thế chấp là tài sản của ông M và bà V là chỉ đảm bảo cho số tiền vay trong hạn mức 2.500.000.000đ.

[9] Sau khi giải ngân cho ông V số tiền: 1.815.000.000đ và xuất trả giấy chứng nhận cho ông N và bà C thì ngân hàng khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận C, yêu cầu ông V trả nợ nhưng mục đích chính là xử lý tài sản thế chấp của ông M và bà V vì đến nay, ông V không có tài sản riêng, trong khi số tiền 1.851.000.000đ ông V đã nhận nhưng không thanh toán cho ngân hàng dẫn đến tình trạng là tài sản của ông M và bà V bị xử lý để thanh toán số tiền ông V nợ ngân hàng 1.910.155.000đ, đẩy toàn bộ trách nhiệm cho bên thế chấp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chủ sở hữu, mà nhất là ông M. Xét cho cùng bà V không thiệt hại gì khi tài sản bị xử lý vì bà V là chị ruột của ông V, ông V cũng khai là ông đã giao cho bà V số tiền 1.800.000.000đ.

[10] Xuyên suốt quá trình từ khi lập hợp đồng tín dụng lần hai, được ông N bà C thế chấp tài sản, sau đó ngân hàng xuất trả tài sản thế chấp cho ông N bà C để nâng và giữ hạn mức vay lên 2.800.000.000đ đến khi ông M có đơn đề nghị dừng giải ngân cho ông V, kể cả khi ông V đã thanh toán đầy đủ gốc lãi của hợp đồng nhưng ngân hàng vẫn tiếp tục giải ngân cho ông V thông qua ông Nguyễn Văn V không phải là người bán hàng cho ông V, hàng hóa không có hóa đơn, chứng từ thì không có thật để ông V được nhận trọn vẹn số tiền 1.815.000.000đ nhưng không trả nợ vay, sau đó ông V làm đơn xin chấm dứt kinh doanh và ngân hàng khởi kiện yêu cầu xử lý tài sản của ông M và bà V, là bất bình thường trong trường hợp cho vay cụ thể này. Ông M cũng đã có đơn đề nghị cơ quan điều tra làm rõ, xử lý việc làm khuất tất này của cán bộ ngân hàng và của các đương sự liên quan nhưng không được giải quyết. Tại phiên tòa, đại

diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng mặc dù không chấp nhận kháng cáo của ông M nhưng cũng đã kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền, xem xét việc buông lỏng công tác quản lý tín dụng của ngân hàng đối với trường hợp cho vay cụ thể này.

[11] Xét thấy: Ngày 17 tháng 6 năm 2016 ông M có giấy yêu cầu gửi ngân hàng dừng giải ngân cho ông V, được ông Nguyễn Văn A cán bộ ngân hàng nhận, trong giấy yêu cầu này, xác định đến 15 giờ ngày 17/6/2016 số dư nợ của ông V là: 1.850.000.000đ. Số tiền 1.815.000.000đ mà ngân hàng tiếp tục 04 lần giải ngân cho ông V bắt đầu từ ngày 09 tháng 9 năm 2016, là sau ngày 17/6/2016. Điều này chứng tỏ là sau khi ông V trả hết số dư nợ được xác định vào ngày 17/6/2016 thì ngân hàng mới tiếp tục giải ngân cho ông V. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho ngân hàng và ông V đều xác định là sau khi ông V đã trả hết số dư nợ đã được xác định đến 15 giờ ngày 17/6/2016 ngân hàng mới tiếp tục giải ngân cho ông V 04 lần, tổng cộng: 1.815.000.000đ. Công văn gửi Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng không ghi ngày tháng năm của ngân hàng cũng xác định là: *"Qua đánh giá khách hàng Nguyễn Thiên V từ khi vay vốn ngân hàng đến này 17/6/2016 khách hàng thực hiện trả nợ gốc, lãi đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng tín dụng"* (BL số: 163). Như vậy trước khi ngân hàng tiếp tục giải ngân cho ông V 04 lần, tổng số tiền 1.815.000.000đ thì ông V đã thanh toán gốc và lãi cho ngân hàng của số dư nợ trước đó, do *"nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt"* theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự 2005 thì đương nhiên chấm dứt việc thế chấp tài sản của ông M và bà V.

[12] Từ những phân tích trên, không có căn cứ để xử lý tài sản thế chấp là nhà đất tại X06/6 đường V, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng.

[13] Ngày 10 tháng 4 năm 2017 bà V có đơn khởi kiện chia tài sản chung, được Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng thụ lý, giải quyết nhưng sau đó đình chỉ do bà V rút đơn. Điều này cũng thể hiện đến thời điểm ngày 10 tháng 4 năm 2017 bà V vẫn xác định nhà đất tại X06/6 đường V, phường T,

quận C, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung giữa bà và ông M, không còn là tài sản thế chấp cho ngân hàng.

[14] Tuy nhiên, xem xét quá trình ông V ký hợp đồng tín dụng lần hai thì thấy: Tại "*Đơn cam kết về việc tiếp tục sử dụng quyền về tài sản để đảm bảo cho khoản vay của ông Nguyễn Thiên V tại NHCT"* ngày 20 tháng 6 năm 2016 bà Nguyễn Ngọc V đồng ý tiếp tục dùng tài sản của mình bảo lãnh cho các khoản nợ của ông V và tại phiên tòa phúc thẩm, bà V đồng ý tiếp tục dùng tài sản là nhà đất tại X06/6 đường V, phường T quận C, thành phố Đà Nẵng, thế chấp cho ông V vay tiền và đồng ý với kết quả bản án sơ thẩm là xử lý tài sản thế chấp theo quy định.

[15] Ngày 17 tháng 11 năm 2016 bà V và ông M đã ly hôn theo Quyết định số: 221/2016/QĐ-PT-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng. Nhà đất tại X06/6 đường V, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông M và bà V. Theo quy định tại khoản 2, Điều 216 và khoản 1, Điều 223 Bộ luật dân sự 2005 thì các chủ sở hữu có quyền và nghĩa vụ ngang nhau và mỗi chủ sở hữu có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình, do đó bà V có quyền định đoạt tài sản của mình là ½ giá trị nhà đất tại X06/6 đường V, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng, để xử lý khoản nợ vay của ông V. Riêng ½ nhà đất tại X06/6 đường V, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng, thuộc quyền định đoạt của ông M.

[16] Ông M kháng cáo không đồng ý xử lý tài sản của ông cho khoản nợ vay của ông V là có căn cứ nên chấp nhận. Luận cứ của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M có cơ sở. Do chấp nhận kháng cáo nên ông M không chịu án phí KDTM-PT và được hoàn lại số tiền đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Quang M; Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2017/KDTM-ST ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng về xử lý tài sản thế chấp, như sau:

-Trong trường hợp ông Nguyễn Thiên V không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng TMCP T.V.N thì tài sản của bà Nguyễn Ngọc V là ½ giá trị nhà đất tại X06/6 đường V, phường T quận C, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận số BV224632 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/10/2014 đứng tên ông Ngô Quang M và bà Nguyễn Ngọc V), được xử lý theo Điều 355 Bộ luật dân sự 2005.

2/ Ông Ngô Quang M không chịu án phí KDTM-PT và được hoàn lại 2.000.000đ tạm ứng án phí KDTM-PT (biên lai thu số: 009736 ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng).

3/ Các quyết định của bản án sơ thẩm (Điểm 1.1, Điều 1 và Điều 2) không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND TP Đà Nẵng.
-TAND quận C.
-Chi cục THADS quận C.
-Các đương sự.
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Trương Chí Trung